|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**––––– Số: /2024/NĐ-CP**Dự thảo số 3** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ**Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 9 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. “Các khoản nợ vay khác” là các khoản Ngân hàng Phát triển cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ do Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro tín dụng và các khoản cho vay khác của Ngân hàng Phát triển theo lãi suất thỏa thuận, ngân sách nhà nước không cấp bù lãi suất và phí quản lý (không bao gồm các khoản nợ vay của Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư ký lần đầu kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2023).”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 4 như sau:

“1. Ngân hàng Phát triển là ngân hàng chính sách do Thủ tướng Chính phủ thành lập, có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Phát triển là đơn vị hạch toán tập trung toàn hệ thống; tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước pháp luật; tiến tới tự bù đắp chi phí và rủi ro trong hoạt động.

2.Ngân hàng Phát triển hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước; được Nhà nước cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất và phí quản lý và các nguồn vốn khác để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác theo quy định của pháp luật; được Nhà nước đảm bảo khả năng thanh toán; không phải thực hiện dự trữ bắt buộc và không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm d, điểm đ khoản 1, Điều 6 như sau:

“**Điều 6. Vốn hoạt động của Ngân hàng Phát triển**

1. Vốn chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển do ngân sách nhà nước cấp và được bổ sung trong quá trình hoạt động từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác. Việc bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển trong quá trình hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 6a Nghị định này;

b) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản do ngân sách nhà nước cấp hoặc vốn thực hiện các chương trình, dự án được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao do ngân sách nhà nước cấp;

c) Các quỹ: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính;

d) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản;

đ) Chênh lệch thu chi chưa phân phối;

e) Vốn tài trợ không hoàn lại của các tổ chức trong nước và nước ngoài để thực hiện các chức năng nhiệm vụ được giao theo quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển;

g) Vốn khác thuộc sở hữu của Ngân hàng Phát triển.

2. Vốn huy động theo quy đinh của pháp luật, gồm:

a) Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

b) Phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá khác bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng Phát triển;

c) Vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước và nước ngoài;

d) Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

đ) Huy động của các tổ chức khác trong và ngoài nước;

e) Nhận tiền gửi uỷ thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

g) Huy động các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản vốn khác gồm:

a) Ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất để thực hiện các hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư phát sinh trước thời điểm Nghị định số 32/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành;

b) Vốn vay nước ngoài của Chính phủ được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại;

c) Vốn nhận ủy thác của Bộ Tài chính, chính quyền địa phương, các quỹ tài chính địa phương, các tổ chức trong nước và nước ngoài (bên uỷ thác) để thực hiện theo văn bản yêu cầu của bên ủy thác;

đ) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp Ngân hàng Phát triển huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá khác (không bao gồm việc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh); nhận tiền gửi của các tổ chức trong và ngoài nước: Lãi suất huy động không được vượt quá mức lãi suất huy động tiền gửi cao nhất cùng kỳ hạn, cùng thời điểm của bốn ngân hàng gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. Trường hợp lãi suất công bố trên website của bốn ngân hàng trên không có kỳ hạn trùng với kỳ hạn huy động của Ngân hàng Phát triển thì đối chiếu theo mức lãi suất huy động của kỳ hạn ngắn hơn gần nhất.”

4. Bổ sung Điều 6a như sau:

**“Điều 6a. Bổ sung vốn điều lệ đối với Ngân hàng Phát triển**

1. Ngân hàng Phát triển được ngân sách nhà nước cấp bổ sung vốn điều lệ hằng năm để đạt tỷ lệ tăng trưởng vốn điều lệ bằng với tỷ lệ tăng trưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực tế của Ngân hàng Phát triển trong năm, tối đa không vượt quá tỷ lệ tăng trưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Không có chênh lệch thu chi âm lũy kế tại thời điểm cuối năm liền kề trước năm xây dựng dự toán bổ sung vốn điều lệ;

b) Kết quả xếp loại của năm liền kề trước năm xây dựng dự toán bổ sung vốn điều lệ đạt từ loại B trở lên theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

2. Trình tự lập dự toán, chấp hành dự toán, quyết toán cấp bổ sung vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước cho Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định tại Chương IVa Nghị định này.

3. Bổ sung vốn điều lệ từ các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

a) Định kỳ 03 năm một lần, Ngân hàng Phát triển rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động, lập phương án bổ sung vốn điều lệ từ các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển để báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sau khi có ý kiến tham gia của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Căn cứ phương án và mức bổ sung vốn điều lệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại điểm a khoản này, báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng Phát triển đã được kiểm toán, Ngân hàng Phát triển thực hiện kết chuyển nguồn quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để tăng vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm h, điểm i, điểm n khoản 1 Điều 8 như sau:

“h) Mua, bán, chiết khấu, tái chiếu khấu giấy tờ có giá bao gồm: Trái phiếu Chính phủ; trái phiếu Chính phủ bảo lãnh; trái phiếu chính quyền địa phương; tín phiếu Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật;

i) Góp vốn thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển;

n) Sử dụng nguồn vốn tài trợ không hoàn lại của các tổ chức trong nước và nước ngoài để hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực cho Ngân hàng Phát triển theo thỏa thuận với bên tài trợ, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 6, khoản 7 Điều 9 như sau:

“3. Thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định này.

6. Thực hiện các quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7. Thực hiện các biện pháp khác về bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật.”

7. Bổ sung Điều 10a, Điều 10b, Điều 10c như sau:

“**Điều 10a. Đầu tư, mua sắm và quản lý tài sản cố định**

Việc đầu tư, mua sắm và quản lý tài sản cố định (không bao gồm tài sản được Nhà nước giao, cho thuê theo quy định tại Điều 10b Nghị định này) được thực hiện như sau:

1. Việc đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Phát triển tuân thủ theo quy định của pháp luật áp dụng với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và theo kế hoạch hằng năm được Hội đồng quản trị phê duyệt. Trường hợp giá trị dự án đầu tư vượt thẩm quyền quyết định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Việc đầu tư tài sản cố định từ nguồn vốn đầu tư công (nếu có) thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, các văn bản pháp luât sửa đổi, bổ sung (nếu có) và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Việc trích khấu hao, kiểm kê, đánh giá lại, thanh lý, nhượng bán tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Việc cho thuê những tài sản thuộc sở hữu của Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

4. Đối với những tài sản Ngân hàng Phát triển đi thuê hoặc nhận cầm cố, thế chấp, nhận bảo quản giữ hộ của khách hàng, Ngân hàng Phát triển có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thỏa thuận với bên cho thuê hoặc khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.”

**Điều 10b. Quản lý tài sản được Nhà nước giao hoặc cho thuê**

Việc quản lý tài sản Ngân hàng Phát triển được Nhà nước giao hoặc cho thuê thực hiện theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Đất đai và quy định của pháp luật liên quan.”

**Điều 10c. Giới hạn đầu tư vào tài sản cố định**

Tổng giá trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định theo quy định tại Điều 10a Nghị định này và tài sản được Nhà nước giao theo quy định tại Điều 10b Nghị định này có thu tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Phát triển không được vượt quá 25% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán của Ngân hàng Phát triển. Giá trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá tài sản cố định trừ hao mòn lũy kế và chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo mức thực tế.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì cá nhân, tập thể gây ra tổn thất phải bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 15 như sau:

“2. Căn cứ kết quả phân loại nợ quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Phát triển tính toán đầy đủ và theo dõi số dự phòng rủi ro cần phải trích lập (dự phòng chung và dự phòng cụ thể) của từng hoạt động tín dụng quy định tại Điều 3 Nghị định này; mức trích lập theo quy định của pháp luật hiện hành áp dụng đối với các ngân hàng thương mại.

3. Thời điểm, trình tự phân loại nợ

a) Trong 07 (bảy) ngày đầu tiên hàng tháng, Ngân hàng Phát triển gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề cho Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC) để CIC tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm cả Ngân hàng Phát triển) đã tự phân loại và cung cấp cho ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm cả Ngân hàng phát triển).

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC tổng hợp, các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm cả Ngân hàng phát triển) điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định tại điểm a khoản này.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

**“Điều 16. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

Ngân hàng Phát triển trích lập dự phòng rủi ro đối với hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; nợ vay bắt buộc bảo lãnh và các khoản nợ vay khác mà Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro tín dụng. Việc trích lập thực hiện như sau:

1. Đối với các khoản nợ vay của Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư ký lần đầu trước ngày 22 tháng 12 năm 2023, các khoản nợ vay tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và các khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh:

a) Hằng năm, Ngân hàng Phát triển trích lập dự phòng rủi ro tín dụng bằng 0,75% tổng dư nợ tại thời điểm ngày 31/12 của các khoản nợ vay này;

b) Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển căn cứ kết quả tài chính trong năm để quyết định trích lập bổ sung dự phòng rủi ro tín dụng vượt mức quy định tại điểm a khoản này, đảm bảo số dư quỹ dự phòng rủi ro không vượt quá mức phải trích lập theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này.

2. Đối với các khoản nợ vay khác theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này:

a) Đối với các khoản cho vay theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển được ký kết kể từ ngày Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ có hiệu lực thi hành (sau đây gọi tắt là Nghị định số 97/2018/NĐ-CP), Ngân hàng Phát triển thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

b) Đối với các khoản cho vay theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển được ký kết trước ngày Nghị định số 97/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Phát triển thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn vay nước ngoài ký với Bộ Tài chính. Trường hợp Hợp đồng ủy quyền cho vay lại không quy định về việc trích lập dự phòng rủi ro thì Ngân hàng Phát triển thực hiện trích lập theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Đối với các khoản nợ vay khác còn lại (không bao gồm các khoản nợ vay quy định tại khoản 3 Điều này): Ngân hàng Phát triển dùng chênh lệch dương giữa thu lãi cho vay với chi phí huy động vốn của toàn bộ các hoạt động cho vay này để trích lập dự phòng rủi ro và đảm bảo số dư quỹ dự phòng rủi ro các khoản nợ vay khác còn lại không vượt quá mức phải trích lập theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này. Trong đó, chi phí huy động vốn của các hoạt động cho vay này được xác định như sau:

- Đối với các khoản Ngân hàng Phát triển cho vay gắn với nguồn huy động cụ thể, chi phí huy động vốn được xác định bằng lãi và phí huy động vốn mà Ngân hàng Phát triển thực trả cho khoản huy động đó;

- Đối với dư nợ cho vay khác còn lại sử dụng từ nguồn vốn huy động chung của Ngân hàng Phát triển, chi phí huy động vốn được xác định theo lãi suất huy động vốn hòa đồng như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi phí huy động vốn phân bổ cho dư nợ cho vay khác còn lại | = | Dư nợ cho vay khác còn lại bình quân  | X | Lãi suất huy động vốn bình quân |

Trong đó: Lãi suất huy động vốn bình quân được xác định theo quy định tại khoản 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với các khoản nợ vay của Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư ký lần đầu kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng Phát triển thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành áp dụng đối với với các ngân hàng thương mại

4. Thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

a) Đối với các khoản cho vay quy định tại khoản 1 Điều này, việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện tại thời điểm quyết toán năm;

b) Đối với các khoản nợ vay quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo thời điểm phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc quy định tại Hợp đồng ủy quyền cho vay lại (nếu có);

c) Số trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm quyết toán năm căn cứ vào kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 của năm kế toán.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“**Điều 17. Các quỹ dự phòng rủi ro tín dụng**

1. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của các hợp đồng tín dụng ký kết lần đầu trước ngày 22 tháng 12 năm 2023 và nợ vay bắt buộc bảo lãnh được hình thành từ các nguồn sau:

a) Số dư Quỹ còn lại đến ngày ... tháng.... năm....

b) Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này;

c) Số tiền thu hồi được từ nợ gốc của các khoản nợ vay quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này đã chuyển theo dõi ngoại bảng (bao gồm cả số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm và số tiền thu hồi được từ nợ gốc các khoản nợ thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 16 đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng);

d) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng các khoản nợ vay khác được hình thành từ các nguồn sau:

a) Số dư Quỹ còn lại đến ngày ... tháng... năm...

b) Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này;

c) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đầu tư của các hợp đồng tín dụng đầu tư ký kết lần đầu từ ngày 22 tháng 12 năm 2023 được hình thành từ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Nghị định này.

4. Ngân hàng Phát triển thực hiện quản lý, theo dõi riêng đối với từng quỹ dự phòng rủi ro quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này và sử dụng các quỹ này để xử lý rủi ro theo quy định về cơ chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trường hợp số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này lớn hơn số dự phòng phải trích theo quy định đối với từng quỹ, Ngân hàng Phát triển thực hiện hoàn nhập phần chênh lệch thừa vào thu nhập.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“**Điều 18. Trích lập dự phòng khác**

1. Sau khi đã trích lập đủ dự phòng rủi ro tín dụng theo mức phải trích lập quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này thì Ngân hàng Phát triển trích lập dự phòng khác theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ngân hàng Phát triển căn cứ quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp về trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi (không bao gồm các khoản nợ vay quy định tại Điều 3 Nghị định này), các khoản dự phòng khác và khả năng tài chính của Ngân hàng Phát triển để quyết định mức trích lập dự phòng khác.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“**Điều 19. Cấp bù lãi suất**

1. Ngân hàng Phát triển được Nhà nước cấp bù lãi suất theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để:

a) Thực hiện nhiệm vụ cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước đối với các hợp đồng tín dụng ký lần đầu trước ngày 22 tháng 12 năm 2023 và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật (không bao gồm các khoản nợ vay quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định số 78/2023/NĐ-CP);

b) Hỗ trợ sau đầu tư đối với các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư phát sinh trước ngày Nghị định số 32/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

2. Việc cấp bù lãi suất hằng năm để thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này được xác định trên cơ sở chênh lệch vượt giữa tổng chi phí cho việc huy động vốn với tổng thu nhập từ việc sử dụng vốn khi thực hiện các nhiệm vụ này (sau đây gọi tắt là cấp bù chênh lệch lãi suất).

3. Trường hợp tổng chi phí cho việc huy động vốn nhỏ hơn tổng thu nhập từ việc sử dụng vốn thì Ngân hàng Phát triển không được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phần chênh lệch được xử lý theo thứ tự như sau:

a) Khấu trừ vào phí quản lý phát sinh trong năm của Ngân hàng Phát triển theo quy định tại Điều 20 Nghị định này;

b) Phần còn lại (nếu có) được hòa đồng vào thu nhập của Ngân hàng Phát triển.

4. Việc xác định cụ thể số cấp bù lãi suất của Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định tại Phụ lục Ia ban hành kèm Nghị định này.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“**Điều 20. Phí quản lý**

1. Ngân hàng Phát triển được Nhà nước cấp phí quản lý tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên dư nợ bình quân của các nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này (không bao gồm: các khoản cho vay không đúng đối tượng, không đúng mục đích theo quy định của pháp luật; các khoản cho vay được hưởng mức phí riêng theo quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ). Tỷ lệ phí quản lý được xây dựng cho từng năm và giao trong thời kỳ 3 năm.

2. Một số chỉ tiêu cơ bản làm căn cứ xác định, điều chỉnh tỷ lệ phí quản lý của Ngân hàng Phát triển trong từng thời kỳ gồm:

a) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được cấp phí quản lý trong giai đoạn liền kề trước giai đoạn tính phí kế hoạch và kế hoạch dự kiến phát sinh trong giai đoạn tính phí kế hoạch;

b) Tình hình tài chính, tình hình hoạt động và dự kiến chi phí quản lý của Ngân hàng Phát triển để thực hiện các nhiệm vụ tín dụng chính sách (không bao gồm chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và chi phí huy động vốn đã cấp bù lãi suất) thực tế phát sinh trong giai đoạn liền kề trước giai đoạn tính phí kế hoạch và kế hoạch dự kiến phát sinh trong giai đoạn tính phí kế hoạch;

c) Các định mức chi phí theo quy định của pháp luật .

3. Việc xác định số phí quản lý cấp cho Ngân hàng Phát triển hằng năm thực hiện theo quy định tại Phụ lục Ib ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trong quý II của năm trước liền kề giai đoạn tính phí, Ngân hàng Phát triển xây dựng phương án phí quản lý theo từng năm trong giai đoạn 03 (ba) năm và báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Phương án phí quản lý bao gồm các nội dung cơ bản sau: Căn cứ pháp lý, nguyên tắc, cơ sở và phương pháp, số liệu tính toán đối với từng chỉ tiêu quy định tại khoản 2 Điều này và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

5. Trường hợp có biến động lớn về chi phí do bổ sung chức năng, nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; do thiên tai, địch họa và các nguyên nhân khách quan khác, Ngân hàng Phát triển báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh tỷ lệ phí quản lý phù hợp.”

15. Bổ sung Chương IVa như sau:

“**Chương IVa: TRÌNH TỰ THỰC HIỆN LẬP, CHẤP HÀNH, QUYẾT TOÁN VỐN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN**

**Điều 21a. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao dự toán, chấp hành dự toán ngân sách nhà nước đối với Ngân hàng Phát triển.**

Việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao dự toán, chấp hành dự toán vốn ngân sách nhà nước cho Ngân hàng Phát triển để triển khai các nhiệm vụ được giao thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

**Điều 21b. Quản lý, thanh toán vốn ngân sách nhà nước cho Ngân hàng Phát triển hằng năm**

1. Việc quản lý, thanh toán vốn ngân sách nhà nước đối với Ngân hàng Phát triển đảm bảo những nguyên tắc sau:

a)Việc quản lý, thanh toán vốn ngân sách nhà nước cho nhiệm vụ tại Ngân hàng Phát triển đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và ngân sách nhà nước;

b) Tổng số vốn ngân sách nhà nước thanh toán cho Ngân hàng Phát triển trong thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm tối đa không vượt quá số dự toán vốn ngân sách nhà nước được giao trong năm.

2. Sau khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách nhà nước, Ngân hàng Phát triển thực hiện phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thực hiện kiểm tra phân bổ kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đối với cấp bù lãi suất và phí quản lý:

a) Trước ngày 10 của tháng đầu tiên hằng quý, Ngân hàng Phát triển gửi Bộ Tài chính hồ sơ đề nghị thanh toán số tiền cấp bù lãi suất và phí quản lý theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

- Văn bản đề nghị thanh toán số tiền ngân sách nhà nước phải cấp bù lãi suất và phí quản lý cho Ngân hàng Phát triển đến cuối quý trước liền kề, trong đó ghi rõ số tiền cấp bù chênh lệch lãi suất, cấp bù hỗ trợ sau đầu tư và phí quản lý đã phát sinh trong quý trước liền kề; số tiền cấp bù chênh lệch lãi suất, cấp bù hỗ trợ sau đầu tư và phí quản lý thừa hoặc thiếu tính đến cuối quý trước liền kề và tài khoản nhận tiền của Ngân hàng Phát triển;

- Thuyết minh chi tiết việc xác định số tiền đề nghị cấp bù lãi suất và phí quản lý theo quy định tại Nghị định này;

b) Trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của Ngân hàng Phát triển, Bộ Tài chính thực hiện thanh toán cho Ngân hàng Phát triển số cấp bù chênh lệch lãi suất, số cấp bù hỗ trợ sau đầu tư và phí quản lý theo đề xuất của Ngân hàng Phát triển tại điểm a khoản này theo hình thức lệnh chi tiền và thông báo cho Ngân hàng Phát triển để phối hợp thực hiện.

4. Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đối với cấp vốn điều lệ:

a) Trước ngày 10 của tháng đầu tiên hằng quý, Ngân hàng Phát triển gửi Bộ Tài chính hồ sơ đề nghị thanh toán số tiền cấp bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

- Văn bản đề nghị thanh toán số tiền ngân sách nhà nước phải cấp bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Phát triển đến cuối quý trước liền kề, trong đó ghi rõ số tiền cấp bổ sung vốn điều lệ theo tỷ lệ thực hiện thực tế tăng trưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao đến cuối quý trước liền kề và tài khoản nhận tiền của Ngân hàng Phát triển;

- Thuyết minh chi tiết việc thực hiện tỷ lệ tăng trưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực tế thực hiện đến cuối quý trước liền kề và dự kiến cân đối nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn của Ngân hàng Phát triển sau khi được cấp bổ sung vốn điều lệ.

b) Trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của Ngân hàng Phát triển, Bộ Tài chính thực hiện thanh toán cho Ngân hàng Phát triển số tiền cấp bổ sung vốn điều lệ theo đề xuất của Ngân hàng Phát triển tại điểm a khoản này theo hình thức lệnh chi tiền và thông báo cho Ngân hàng Phát triển để phối hợp thực hiện.

5. Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đối với cấp vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách và vốn đầu tư phát triền khác theo quy định của pháp luật:

a) Căn cứ nhu cầu sử dụng vốn, Ngân hàng Phát triển gửi Bộ Tài chính hồ sơ đề nghị thanh toán số tiền cấp vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách và vốn đầu tư phát triền khác từ ngân sách nhà nước, bao gồm:

- Văn bản đề nghị thanh toán số tiền cấp vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách và vốn đầu tư phát triền khác từ ngân sách nhà nước, trong đó ghi rõ số tiền cấp vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách, vốn đầu tư phát triển khác từ ngân sách nhà nước và tài khoản nhận tiền của Ngân hàng Phát triển;

- Thuyết minh chi tiết dự kiến cân đối nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn của Ngân hàng Phát triển sau khi được cấp vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách và vốn đầu tư phát triển khác từ ngân sách nhà nước;

b) Trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của Ngân hàng Phát triển, Bộ Tài chính thực hiện thanh toán cho Ngân hàng Phát triển số cấp vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách và vốn đầu tư phát triển khác theo đề xuất của Ngân hàng Phát triển tại điểm a khoản này theo hình thức lệnh chi tiền và thông báo cho Ngân hàng Phát triển để phối hợp thực hiện.

**Điều 21c. Quyết toán vốn từ ngân sách nhà nước cho Ngân hàng Phát triển**

1. Việc quyết toán vốn ngân sách nhà nước cho Ngân hàng Phát triển thực hiện theo những nguyên tắc sau:

a) Ngân hàng Phát triển lập hồ sơ quyết toán theo niên độ khi kết thúc năm tài chính gửi Bộ Tài chính để thực hiện xét duyệt và thông báo duyệt quyết toán vốn ngân sách nhà nước cho Ngân hàng Phát triển.

b) Số liệu tại hồ sơ quyết toán phải phản ánh chi tiết từng nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển theo đúng quyết định giao của cấp có thẩm quyền.

2. Ngân hàng Phát triển chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán vốn ngân sách nhà nước cấp hằng năm; lập hồ sơ quyết toán gửi Bộ Tài chính để xét duyệt quyết toán thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Số tiền cấp bù lãi suất và phí quản lý quyết toán được xác định theo quy định tại Điều 19, Điều 20 và Phụ lục số II Nghị định này. Số tiền cấp bổ sung vốn điều lệ quyết toán được xác định theo quy định tại Điều 6a Nghị định này. Số tiền cấp vốn đầu tư phát triển khác từ ngân sách nhà nước quyết toán được xác định theo số thực tế ngân sách nhà nước đã cấp cho Ngân hàng Phát triển.

4. Hồ sơ quyết toán vốn từ ngân sách nhà nước cho Ngân hàng Phát triển gồm:

a) Công văn đề nghị xét duyệt quyết toán;

b) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo thuyết minh quyết toán năm so với dự toán, trong đó đánh giá kết quả, hiệu quả chi ngân sách gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và báo cáo rõ nguyên nhân tăng, giảm số liệu quyết toán các khoản chi thực tế so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

d) Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước hoặc Kiểm toán độc lập về số vốn từ ngân sách nhà nước phải cấp cho Ngân hàng Phát triển trong năm quyết toán;

đ) Các kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua công tác kiểm tra, kiểm toán, thanh tra, thẩm định quyết toán năm (nếu có).

5. Trên cơ sở hồ sơ quyết toán quy định tại khoản 4 Điều này, Bộ Tài chính thực hiện xét duyệt quyết toán vốn ngân sách nhà nước hằng năm phải cấp cho Ngân hàng Phát triển các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu chưa đầy đủ theo quy định tại Nghị định này.

b) Kiểm tra dự toán chi cấp bù lãi suất và phí quản lý, cấp bổ sung vốn điều lệ và cấp vốn đầu tư phát triển khác được giao trong năm, bảo đảm khớp đúng về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của dự toán được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm dự toán giao đầu năm; dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm; dự toán được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân trong năm quyết toán);

c) Kiểm tra số tiền ngân sách nhà nước đã thanh toán trước cho từng lĩnh vực, nhiệm vụ theo xác nhận số liệu của Kho bạc Nhà nước;

d) Kiểm tra nguyên nhân tăng, giảm số liệu quyết toán so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao; trong đó kiểm tra cách xác định số liệu quyết toán theo quy định tại Nghị định này trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán do Ngân hàng Phát triển cung cấp và chịu trách nhiệm;

đ) Kiểm tra việc hạch toán các khoản thu ngân sách nhà nước của Ngân hàng Phát triển theo đúng chế độ kế toán, đúng mục lục ngân sách nhà nước, đúng niên độ ngân sách và khớp với số liệu của Kho bạc Nhà nước.

e) Kiểm tra việc thực hiện các kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua công tác kiểm tra, kiểm toán, thanh tra, thẩm định quyết toán năm;

g) Kiểm tra số tiền ngân sách nhà nước đã thanh toán trước cho Ngân hàng Phát triển thừa hoặc thiếu so với số thẩm định (nếu có);

h) Các nội dung, nhận xét khác (nếu có).

6. Kết thúc việc xét duyệt quyết toán, Bộ Tài chính lập, ký Biên bản xét duyệt quyết toán năm với Ngân hàng Phát triển và ra thông báo duyệt quyết toán năm gửi Ngân hàng Phát triển để thông báo các số liệu như sau:

- Số tiền Ngân hàng Phát triển được ngân sách nhà nước thanh toán trong năm theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ; trong đó số liệu cấp bổ sung vốn điều lệ và vốn đầu tư phát triển khác đưa vào quyết toán ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách là số tiền ngân sách nhà nước đã thanh toán cho Ngân hàng Phát triển theo niên độ ngân sách (bao gồm cả thời gian chỉnh lý quyết toán theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước), số liệu cấp bù lãi suất và phí quản lý đưa vào quyết toán ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách là số tiền cấp bù lãi suất và phí quản lý đủ điều kiện được cấp trong năm nhưng tối đa bằng số tiền cấp bù lãi suất và phí quản lý ngân sách nhà nước đã thanh toán cho Ngân hàng Phát triển trong năm ngân sách;

- Số tiền ngân sách nhà nước còn phải thanh toán cho Ngân hàng Phát triển hoặc phải thu hồi. Trường hợp số đã thanh toán trước trong năm thấp hơn số thông báo duyệt quyết toán thì số chênh lệch sẽ được bố trí trong dự toán các năm sau để thanh toán tiếp; trường hợp số đã thanh toán trước trong năm cao hơn số thông báo duyệt quyết toán thì Ngân hàng Phát triển thực hiện nộp lại cho ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 22 như sau:

“e) Thu phát sinh từ phần chênh lệch vượt giữa giá bán nợ và số dư nợ gốc còn lại chưa thu hồi được của khoản nợ được bán;”

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“**Điều 23. Chi phí của Ngân hàng Phát triển**

1. Chi cho hoạt động nghiệp vụ:

1. Chi trả lãi: tiền vay; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá;
2. Chi cho hoạt động phát hành, mua bán, chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá;
3. Chi cho hoạt động góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp;
4. Chi về tham gia thị trường tiền tệ; chi cho hoạt động dịch vụ thanh toán và ngân quỹ bao gồm các khoản chi về dịch vụ thanh toán, cước phí bưu điện, mạng truyền thông, chi vận chuyển bốc xếp tiền, chi kiểm đếm phân loại và đóng gói tiền, chi bảo vệ tiền và các khoản chi phí khác về hoạt động thanh toán, ngân quỹ;

đ) Chi hoa hồng, đại lý môi giới, ủy thác đối với các hoạt động đại lý, môi giới, ủy thác được pháp luật cho phép;

e) Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ: Chi để thu hồi các khoản nợ đã xoá, thu hồi nợ xấu; chi cho hoạt động mua bán nợ; chi thu giữ, bảo quản, khai thác các tài sản đảm bảo; chi thuê luật sư, tư vấn pháp lý, án phí, lệ phí thi hành án; chi thuê tư vấn thẩm định giá tài sản bảo đảm tiền vay; chi các khoản đã hạch toán vào thu nhập nhưng thực tế không thu được và không hạch toán giảm thu nhập; các chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ các hoạt động nghiệp vụ;

g) Chi huy động vốn khác, chi khác cho hoạt động nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

 2. Chi nộp thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trích lập dự phòng theo quy định tại Điều 16 và Điều 18 Nghị định này.

4. Chi chênh lệch tỷ giá, chi cho hoạt động ngoại hối (nếu có).

 5. Chi bù đắp tổn thất về vốn, tài sản và các khoản dư nợ cho vay (nếu có) sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định.

6. Chi cho người lao động và người quản lý:

a) Chi tiền lương, thù lao, tiền thưởng theo quy định của pháp luật;

b) Chi các khoản đóng góp theo lương: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, kinh phí công đoàn theo quy định;

c) Chi ăn giữa ca: Mức chi không vượt quá mức chi ăn giữa ca tối đa đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

d) Chi phương tiện bảo hộ lao động cho các đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động theo quy định của pháp luật;

đ) Chi trang phục giao dịch: Mức chi không vượt quá mức chi trang phục giao dịch bằng tiền để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với doanh nghiệp;

e) Chi trợ cấp, chi cho lao động nữ theo chế độ quy định;

g) Chi y tế theo chế độ quy định;

h) Các khoản chi có tính chất phúc lợi như quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, tổng số chi không quá 01 tháng lương bình quân thực hiện trong năm;

i) Chi trợ cấp thôi việc, chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động;

k) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

7. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ:

a) Chi công tác phí trong và ngoài nước cho cán bộ, người lao động Ngân hàng Phát triển theo chế độ quy định;

b) Chi điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan;

c) Chi bưu phí và điện thoại là các khoản chi về bưu phí, truyền tin, điện báo, điện thoại, thuê kênh truyền tin, telex, fax trả theo hóa đơn của cơ quan bưu điện;

d) Chi mua nhiên liệu, vật liệu, giấy, mực in, văn phòng phẩm; chi mua tài liệu, sách báo;

đ) Chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ; sáng kiến, cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả hoạt đông của Ngân hàng Phát triển. Đề tài nghiên cứu và dự toán chi phí nghiên cứu của từng đề tài phải được Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển phê duyệt và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả các đề tài đó;

e) Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ cho cán bộ, người lao động Ngân hàng Phát triển;

g) Chi thuê tư vấn, thuê chuyên gia trong và ngoài nước; chi nhân công thuê ngoài;

h) Chi cho công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, quyết toán;

i) Chi cho công tác bảo vệ môi trường, bảo vệ cơ quan, phòng cháy chữa cháy, chi cho công tác quốc phòng an ninh theo quy định;

k) Chi xuất bản tài liệu; chi tuyên truyền; chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch;

l) Chi các khoản phạt do vi phạm hợp đồng với khách hàng;

m) Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề mà Ngân hàng Phát triển tham gia;

n) Chi hỗ trợ cho công tác Đảng, Đoàn thể của Ngân hàng Phát triển (khi nguồn kinh phí hoạt động của các tổ chức này không đủ) theo quy định của Nhà nước (không bao gồm các khoản chi ủng hộ công đoàn ngành, địa phương và các tổ chức xã hội và cơ quan khác);

o) Chi quản lý và công vụ khác theo quy định của pháp luật;

8. Chi về tài sản:

a) Chi khấu hao tài sản cố định theo quy định chung đối với các doanh nghiệp;

b) Chi mua sắm công cụ, dụng cụ lao động;

c) Chi thuê tài sản được hạch toán vào chi phí hoạt động theo số thực chi trong năm căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản, trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí hoạt động theo số năm sử dụng tài sản;

d) Chi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành tài sản;

đ) Chi bảo hiểm tài sản đối với những tài sản phải mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật, mức chi căn cứ vào hợp đồng bảo hiểm tài sản được ký kết với cơ quan Bảo hiểm.

9. Chi khác:

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản bao gồm giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán (nếu có);

b) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

10. Định mức chi phí của Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định tại Điều này và quy định của pháp luật về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp pháp luật chưa có quy định hoặc không khống chế định mức chi, Ngân hàng Phát triển xây dựng định mức và căn cứ vào khả năng tài chính để quyết định việc chi tiêu đảm bảo phù hợp, hiệu quả và chịu trách nhiệm trước pháp luật.”

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 24 như sau:

“4. Các khoản chi cho sửa chữa, bảo dưỡng và trang thiết bị các tài sản phúc lợi như nhà ở, nhà nghỉ của người lao động Ngân hàng Phát triển, các khoản chi cho các công trình phúc lợi khác đã được chi từ quỹ phúc lợi của Ngân hàng Phát triển.”

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“**Điều 25. Quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng của Ngân hàng Phát triển**

Ngân hàng Phát triển thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý và Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phù hợp với tính chất hoạt động của Ngân hàng Phát triển, trong đó mức tiền lương tối thiểu trong giai đoạn cơ cấu lại được bảo đảm theo quy định tại Điều 40 Nghị định này.”

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“ **Điều 26. Kết quả tài chính và phân phối kết quả tài chính**

1. Kết quả tài chính là chênh lệch giữa thu nhập và chi phí phát sinh trong năm tài chính:

a) Kết quả tài chính của Ngân hàng Phát triển trong năm đạt thặng dư khi chênh lệch giữa thu nhập và chi phí phát sinh trong năm tài chính của Ngân hàng Phát triển có kết quả dương (+);

b) Kết quả tài chính của Ngân hàng Phát triển trong năm bị thâm hụt khi chênh lệch giữa thu nhập và chi phí phát sinh trong năm tài chính của Ngân hàng Phát triển có kết quả âm (-).

2. Khi kết quả tài chính trong năm đạt thặng dư, sau khi bù đắp khoản thâm hụt từ những năm trước (nếu có), được phân phối như sau:

a) Trích 10% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

b) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính, mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% mức vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển;

c) Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển;

d) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Ngân hàng Phát triển:

Ngân hàng Phát triển xếp loại A được trích tối đa 03 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

Ngân hàng Phát triển xếp loại B được trích tối đa 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

Ngân hàng Phát triển xếp loại C được trích tối đa 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

đ) Trích quỹ thưởng người quản lý và Ban kiểm soát:

Ngân hàng Phát triển xếp loại A được trích tối đa 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý và các thành viên Ban Kiểm soát;

Ngân hàng Phát triển xếp loại B được trích tối đa 01 tháng lương thực hiện của người quản lý và các thành viên Ban Kiểm soát;

Ngân hàng Phát triển xếp loại C thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý và các thành viên Ban Kiểm soát;

e) Trường hợp chênh lệch thu chi còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này không đủ nguồn để trích 01 tháng lương thực hiện hiện đối với quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng người quản lý thì Ngân hàng Phát triển được giảm trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ 01 tháng lương thực hiện vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng người quản lý nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;

g) Số còn lại sau khi trích lập các quỹ trên được bổ sung vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3. Thẩm quyền quyết định phương án phân phối kết quả tài chính, trích lập các quỹ hằng năm của Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển.

4. Khi kết quả tài chính trong năm bị thâm hụt Ngân hàng Phát triển chuyển số chênh lệch thu nhập nhỏ hơn chi phí sang năm sau, thời gian chuyển không quá 05 năm. Trường hợp sau 05 năm nếu Ngân hàng Phát triển không chuyển hết số chênh lệch thu nhập nhỏ hơn chi phí, Ngân hàng Phát triển báo cáo Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (trừ trường hợp Ngân hàng Phát triển đang trong giai đoạn cơ cấu lại theo quyết định của cấp có thẩm quyền).”

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 4, khoản 7 Điều 27 như sau:

“1. Việc sử dụng các Quỹ của Ngân hàng Phát triển quy định tại Nghị định này phải đúng mục đích, đúng đối tượng. Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển xây dựng trình Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển ban hành Quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ ngân hàng; Quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch, có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn Ngân hàng Phát triển và công khai trong ngân hàng trước khi thực hiện.

4. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:

a) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng Phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Phát triển;

b) Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển quyết định việc sử dụng quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng Phát triển; hình thức đầu tư thực hiện theo quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

7. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các công trình phúc lợi và mua sắm tài sản phúc lợi của Ngân hàng Phát triển;

b) Chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, người lao động Ngân hàng Phát triển;

c) Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, người lao động kể cả các cán bộ, người lao động đã về hưu, nghỉ mất sức của Ngân hàng Phát triển;

d) Chi cho các hoạt động phúc lợi khác.

Tổng giám đốc phối hợp với Công đoàn Ngân hàng Phát triển quản lý, sử dụng quỹ này theo quy chế được Hội đồng quản trị thông qua. ”

22. Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 1 Điều 28 như sau:

“b) Kể từ ngày 01/01/2028, Ngân hàng Phát triển phải thực hiện hạch toán theo phương pháp kế toán dồn tích.”

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 29 như sau:

“6. Kế hoạch cấp hỗ trợ sau đầu tư đối với các Hợp đồng phát sinh trước thời điểm Nghị định số 32/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (nếu có) theo quy định của pháp luật.

7. Lập báo cáo kế hoạch tài chính:

a) Hằng năm, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ có quyết định về giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, căn cứ kết quả hoạt động của năm trước Ngân hàng Phát triển rà soát, cập nhật báo cáo về kế hoạch tài chính của năm kế hoạch theo mẫu biểu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Tài chính;

b) Bộ Tài chính thực hiện rà soát lại báo cáo về kế hoạch tài chính do Ngân hàng Phát triển lập để có ý kiến chính thức bằng văn bản và giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả và xếp loại đối với Ngân hàng Phát triển năm kế hoạch chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Ngân hàng Phát triển. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính, Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển hoàn chỉnh và ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch tài chính năm của Ngân hàng Phát triển.

c) Sau khi Hội đồng quản trị phê duyệt kế hoạch tài chính năm, Ngân hàng Phát triển gửi Bộ Tài chính để phục vụ công tác giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển.”

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4 Điều 30 như sau:

“2. Báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng Phát triển phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, Ngân hàng Phát triển phải gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gửi kèm Thư quản lý đối với báo cáo kiểm toán độc lập) và công khai các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật.”

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 31 như sau:

“2. Báo cáo tài chính gồm:

a) Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán);

b) Báo cáo kết quả hoạt động;

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

d) Thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Các báo cáo hoạt động nghiệp vụ gồm:

a) Bảng cân đối tài khoản cấp III (bao gồm cả tài khoản ngoại bảng);

b) Báo cáo phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển;

c) Báo cáo trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng;

d) Báo cáo cấp bù lãi suất và phí quản lý.

5. Quy định về lập và gửi báo cáo:

a) Đối với báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính hợp nhất lập theo năm và báo cáo tài chính riêng lẻ lập theo quý/năm; Báo cáo quyết toán tài chính hằng năm được Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển phê duyệt trước khi gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Đối với báo cáo hoạt động nghiệp vụ: Các báo cáo hoạt động nghiệp vụ được gửi cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo định kỳ hàng quý, năm và đột xuất khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Đối với báo cáo tình hình hoạt động: Ngân hàng Phát triển có trách nhiệm lập và trình Hội đồng quản trị phê duyệt báo cáo tình hình hoạt động định kỳ 06 (sáu) tháng/lần và gửi cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để theo dõi (kèm theo báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát).

d) Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động do Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển phê duyệt, các thông tin, tài liệu khác có liên quan và ý kiến tham gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ định kỳ 01 năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, phương thức gửi báo cáo, mẫu biểu báo cáo thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.”

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“**Điều 32. Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động**

1. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của Ngân hàng Phát triển, bao gồm:

a) Tiêu chí 1: Tín dụng đầu tư của Nhà nước. Tiêu chí này được xác định theo kết quả thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm cho Ngân hàng Phát triển;

b) Tiêu chí 2: Số dư nợ xấu Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro tín dụng;

c) Tiêu chí 3: Kết quả tài chính được xác định theo báo cáo tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán của Ngân hàng Phát triển;

d) Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành quy định pháp luật của Ngân hàng Phát triển (bao gồm: quy định về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, quy định về thuế và các khoản nộp ngân sách; chế độ quản lý tài chính; chế độ kế toán; chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước; cơ chế xử lý rủi ro);

đ) Tiêu chí 5: Tình hình chấp hành chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

2. Các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này được xác định và tính toán từ số liệu trong báo cáo quyết toán tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán, báo cáo thống kê định kỳ theo quy định của pháp luật.

3. Các tiêu chí đánh giá nêu tại khoản 1 Điều này khi tính toán được xem xét, loại trừ các yếu tố tác động:

a) Các nguyên nhân khách quan được loại trừ theo quy định về đánh giá hiệu quả hoạt động đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Các khoản nợ xấu phát sinh do khách hàng vay đang thực hiện sắp xếp lại theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các khoản nợ xấu cho vay theo Quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

c) Do Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển;

d) Các khoản chậm cấp vốn của ngân sách nhà nước ảnh hưởng đến tài chính của Ngân hàng Phát triển.”

27. Sửa đổi Điều 33 như sau:

“**Điều 33. Đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Ngân hàng Phát triển**

1. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Ngân hàng Phát triển căn cứ vào báo cáo tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán, được thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định này.

2. Bộ Tài chính giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại hằng năm cho Ngân hàng Phát triển sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành các Quyết định về việc giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển thực hiện qua xếp loại (A, B, C) đối với các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định này. Phương thức đánh giá từng tiêu chí và tổng hợp kết quả xếp loại Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

4. Hàng năm, căn cứ các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động nêu tại Nghị định này và chỉ tiêu kế hoạch do Bộ Tài chính giao, Ngân hàng Phát triển lập báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại gửi Bộ Tài chính để xem xét, phê duyệt xếp loại đối với Ngân hàng Phát triển. Thời hạn nộp báo cáo chậm nhất sau 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày có kết quả kiểm toán báo cáo tài chính.

5. Trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng Phát triển, Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt kết quả xếp loại Ngân hàng Phát triển sau khi có ý kiến tham gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với người quản lý của Ngân hàng Phát triển bao gồm người giữ chức danh, chức vụ (Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng) và thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng Phát triển được thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung (nếu có).”

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 34 như sau:

“1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ngân hàng Phát triển trình Chính phủ xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các quy định của Nghị định này (nếu cần thiết).”

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“**Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

Chủ trì hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý và thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng Phát triển theo quy định tại Nghị định này.

”

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“ **Điều 40. Một số cơ chế trong giai đoạn cơ cấu lại**

Ngân hàng Phát triển thực hiện một số cơ chế trong giai đoạn cơ cấu lại theo quyết định của cấp có thẩm quyền, bao gồm:

1. Không phải giảm trừ phần chênh lệch thu chi âm lũy kế (nếu có) khi xác định vốn tự có quy định tại Điều 7 Nghị định này để xác định giới hạn tín dụng của Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật cho đến khi khắc phục được chênh lệch thu chi âm lũy kế.

2. Quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng của Ngân hàng Phát triển được quy định theo nguyên tắc như sau:

a) Tiền lương của người lao động được xác định trên cơ sở tiền lương bình quân thực hiện năm 2018 và điều chỉnh theo mức tăng chỉ số giá tiêu dùng hằng năm so với năm 2018;

b) Tiền lương của người quản lý và thành viên Ban kiểm soát được xác định trên cơ sở mức tiền lương quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) đối với công ty được xếp hạng Tổng công ty đặc biệt;

c) Trường hợp kết quả tài chính trong năm đạt thặng dư, người lao động và người quản lý Ngân hàng Phát triển được hưởng tiền lương tăng thêm theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Bộ Tài chính thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý và thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng Phát triển; xem xét và phê duyệt quỹ tiền lương hằng năm của người quản lý và thành viên Ban kiểm soát sau khi có ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

đ) Các nội dung khác liên quan đến quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý và thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

3. Khi kết quả tài chính trong năm đạt thặng dư, Ngân hàng Phát triển được trích tối đa 01 tháng lương thực hiện cho quỹ khen thưởng người lao động và quỹ thưởng người quản lý và Ban kiểm soát trước khi bù đắp khoản thâm hụt từ những năm trước. Tổng mức trích bổ sung các quỹ khen thưởng và tổng quỹ tiền lương tăng thêm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này không vượt quá 30% chênh lệch thu chi có lương trước khi điều chỉnh, mức trích lập cụ thể từng quỹ do Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển quyết định.

4. Người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại Ngân hàng Phát triển trước ngày 31 tháng 7 năm 2019 thuộc đối tượng lao động dôi dư, lao động có nguyện vọng nghỉ hưu trước tuổi khi Ngân hàng Phát triển thực hiện cơ cấu lại đã tìm mọi biện pháp nhưng không bố trí được việc làm được hưởng các chế độ theo chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 3 Nghị định số 97/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư khi chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), trong đó:

a) Nguồn kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ cho người lao động quy định tại khoản này được hạch toán vào chi hoạt động bộ máy của Ngân hàng Phát triển;

b) Bảo hiểm Xã hội Việt Nam có trách nhiệm thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động theo quy định tại khoản này.

5. Trường hợp tổng chi phí cho việc huy động vốn nhỏ hơn tổng thu nhập từ việc sử dụng vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này thì phần chênh lệch được sử dụng để trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này và bù đắp lỗ lũy kế.

**Điều 2. Bãi bỏ, thay thế**

1. Bãi bỏ khoản 4 Điều 4, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 21 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP.

2. Thay thế các cụm từ “quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển” bằng cụm từ “quy định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển” tại điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 8 và khoản 4 Điều 39 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP.

3. Thay thế cụm từ “quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động” bằng cụm từ “quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển” tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP.

**Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

Việc xử lý trường hợp tổng chi phí cho việc huy động vốn nhỏ hơn tổng thu nhập từ sử dụng vốn của các hoạt động được cấp bù chênh lệch lãi suất và xác định tiền lương người quản lý, thành viên Ban kiểm soát kể từ ngày Nghị định số 46/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ... và áp dụng từ năm tài chính 2025.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). | **TM. CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG****Phạm Minh Chính** |

**Phụ lục Ia**

**CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH SỐ CẤP BÙ LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số …./2024/NĐ-CP ngày …/…./2024 của Chính phủ)*

**1. Công thức xác định số tiền cấp bù lãi suất**

Số tiền cấp bù lãi suất cho Ngân hàng Phát triển được xác định bằng tổng số tiền cấp bù chênh lệch lãi suất để thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 19 Nghị định này (viết tắt là cấp bù chênh lệch lãi suất) và số cấp bù hỗ trợ sau đầu tư đối với các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư phát sinh trước thời điểm Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước có hiệu lực thi hành (viết tắt là cấp bù hỗ trợ sau đầu tư), cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền cấp bù lãi suất | = | Số tiền cấp bù chênh lệch lãi suất | + | Số tiền cấp bù hỗ trợ sau đầu tư |

**2. Công thức xác định số tiền cấp bù chênh lệch lãi suất:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền cấp bù chênh lệch lãi suất | = | Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù | - | Tổng thu từ sử dụng vốn  |

Trong đó:

a) Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù:

Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù là tổng số lãi huy động vốn và phí trả cho việc phát hành giấy tờ có giá để cho vay các dự án được cấp bù quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 19 Nghị định này và dự trữ tồn ngân được cấp bù. Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù xác định cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù | = | Nguồn vốn được cấp bù  | - | Nguồn vốn không phải trả lãi | X | Lãi suất huy động bình quân |

Trong đó:

- Nguồn vốn được cấp bù là nguồn vốn Ngân hàng Phát triển sử dụng để cho vay các dự án được cấp bù và dự trữ tồn ngân được cấp bù:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguồn vốn được cấp bù | = | Dư nợ cho vay các dự án được cấp bù bình quân | + | Tồn ngân được cấp bù  |

Trong đó:

+ Dư nợ cho vay các dự án được cấp bù bình quân theo quy định của pháp luật không bao gồm dư nợ cho vay không đúng đối tượng, sai mục đích.

+ Tồn ngân được cấp bù được xác định bằng bình quân số tồn quỹ tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (sau đây gọi tắt là tồn quỹ) của Ngân hàng Phát triển theo mức thực tế nhưng tối đa không vượt quá 5,3% dư nợ cho vay các dự án được cấp bù bình quân.

- Nguồn vốn không phải trả lãi bao gồm: vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển; chênh lệch do đánh giá lại tài sản; các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển; chênh lệch thu chi chưa phân phối các quý, năm trước; vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước cấp và vốn khác thuộc sở hữu của Ngân hàng Phát triển (không bao gồm nguồn vốn hạch toán tương ứng khi xác định giá trị quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc được miễn tiền sử dụng đất và đất được Nhà nước cho thuê nhưng miễn tiền thuê đất). Khi xác định nguồn vốn không phải trả lãi, Ngân hàng Phát triển xác định theo phương pháp bình quân sau khi loại trừ:

+ Giá trị còn lại của tài sản cố định (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc được miễn tiền sử dụng đất và đất được Nhà nước cho thuê nhưng miễn tiền thuê đất) được xác định bằng nguyên giá tài sản cố định trừ đi số khấu hao lũy kế và chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo mức thực tế nhưng tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển;

+ Các khoản công nợ phải thu từ ngân sách nhà nước;

+ Số vốn điều lệ thực tế đã góp vốn điều lệ của Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam và các tổ chức khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

- Lãi suất huy động vốn bình quân

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Lãi suất huy động bình quân | = | Tổng chi phí chi trả cho nguồn vốn huy động  |
| Tổng nguồn vốn huy động bình quân |

Trong đó:

+ Tổng chi phí chi trả cho nguồn vốn huy động là tổng số lãi huy động vốn và phí trả cho việc phát hành giấy tờ có giá của Ngân hàng Phát triển (không bao gồm chi phí huy động của nguồn vốn vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng ở nước ngoài và nguồn vốn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ để cho vay các chương trình, dự án không được cấp bù chênh lệch lãi suất);

+ Nguồn vốn huy động xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP, không bao gồm các nguồn vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng ở nước ngoài và nguồn vốn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ để cho vay các chương trình, dự án không được cấp bù chênh lệch lãi suất.

b) Tổng thu từ sử dụng vốn, bao gồm:

- Thu lãi cho vay được xác định bằng tổng số lãi thực thu từ các dự án được cấp bù (kể cả lãi trong hạn và lãi quá hạn);

- Thu từ hoạt động mua bán, chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá;

- Số lãi tiền gửi thu được từ nguồn vốn tồn ngân được cấp bù được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lãi tiền gửi thu được | = | Tồn ngân được cấp bù | x | Lãi suất tiền gửi bình quân |

Trong đó:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Lãi suất tiền gửi bình quân  | = | Tổng lãi tiền gửi thực thu |
| Tổng tồn quỹ (tiền mặt, tiền gửi) bình quân |

**3. Cách xác định số liệu bình quân nêu tại khoản 2 Điều này như sau:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số bình quân tháng | = | Số dư đầu tháng + Số dư cuối tháng  |
| 2 |
| Số bình quân quý | = | Tổng số bình quân tháng của các tháng trong quý |
| 3 |
| Số bình quân năm | = | Tổng số bình quân tháng của các tháng trong năm |
| 12 |

**4. Công thức xác định số tiền cấp bù hỗ trợ sau đầu tư:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền cấp bù hỗ trợ sau đầu tư | = | Mức hỗ trợ sau đầu tư (quý, năm) | - | Số thu hồi cấp hỗ trợ sau đầu tư (quý, năm) |

Mức hỗ trợ sau đầu tư được xác định theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ đối với các hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư phát sinh trước thời điểm Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước có hiệu lực thi hành.

**Phụ lục Ib**

**CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH TỶ LỆ PHÍ QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số …./2024/NĐ-CP ngày …/…./2024 của Chính phủ)*

**1.** Ngân hàng Phát triển được Nhà nước cấp phí quản lý để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 19 Nghị định này, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Phí quản lý được ngân sách nhà nước cấp hằng năm | = | Dư nợ tính phí quản lý | \* | Tỷ lệ phí quản lý hằng năm |

Trong đó:

- Tỷ lệ phí quản lý được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

- Dư nợ tính phí quản lý là dư nợ cho vay bình quân năm của các nhiệm vụ quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 19 Nghị định này (không bao gồm các khoản cho vay không đúng đối tượng, không đúng mục đích quy định tại Hợp đồng tín dụng; các khoản cho vay được hưởng mức phí riêng theo quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ). Cách thức xác định dư nợ bình quân năm thực hiện theo quy định tại mục 3 Phụ lục 1 Nghị định này.

**2.** Tỷ lệ phí quản lý được xây dựng cho từng năm và giao trong thời kỳ 03 năm. Tỷ lệ phí quản lý hằng năm xác định cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ lệ phí quản lý từng năm | = | Tổng chi phí quản lý dự kiến từng năm của các hoạt động tín dụng chính sách |
| Tổng dư nợ dự kiến từng năm các hoạt động tín dụng chính sách |

Trong đó:

- Tổng chi phí quản lý dự kiến từng năm của các hoạt động tín dụng chính sách là tổng chi phí hợp lý, hợp lệ dự kiến từng năm trong giai đoạn giao phí của Ngân hàng Phát triển theo quy định tại Điều 23 Nghị định này (không bao gồm chi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và chi phí huy động vốn đã được cấp bù lãi suất) phân bổ cho các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo số lao động trực tiếp quản lý dự án.

- Tổng dư nợ dự kiến từng năm các hoạt động tín dụng chính sách là tổng dư nợ bình quân dự kiến từng năm trong giai đoạn giao phí của các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

**Phụ lục II**

**MẤU BIỂU VỀ KÉ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số …./2024/NĐ-CP ngày …/…./2024 của Chính phủ)*

**Mẫu II.1. Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn của Ngân hàng Phát triển**

|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM** |  |

**KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN NĂM ………**

Đơn vị tính: triệu đồng, %

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Năm trước** | **Năm kế hoạch** |
| **Phát sinh tăng** | **Phát sinh giảm** | **Dư đầu năm** | **Phát sinh tăng** | **Phát sinh giảm** | **Dư cuối năm** |
| **Kế hoạch** | **Thực hiện** | **Kế hoạch** | **Thực hiện** |
| **A** | **NGUỒN VỐN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Vốn chủ sở hữu** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Vốn điều lệ |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Các Quỹ và vốn khác thuộc vốn chủ sỡ hữu |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 3 | Chênh lệch thu chi |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **II** | **Vốn huy động** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Vay Ngân sách nhà nước |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 3 | Vốn huy động khác |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **III** | **Nhận vốn vay nước ngoài của Chính phủ cho vay lại** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **SỬ DỤNG VỐN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tín dụng đầu tư |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Tín dụng xuất khẩu |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 3 | Nợ vay bắt buộc do thực hiện cam kết bảo lãnh |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 4 | Cho vay ODA ra nước ngoài |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 5 | Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ NHPT chịu rủi ro* |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ NHPT không chịu rủi ro* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Cho vay khác chịu rủi ro |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 7 | Góp vốn công ty con, công ty liên kết |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 8 | Sử dụng vốn khác  |   |  |  |  |  |  |  |  |
| **C**  | **CHÊNH LỆCH NGUỒN VÀ SỬ DỤNG NGUỒN** |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |
| --- |
| ***Ghi chú:*** 1. Số liệu được quy đổi VND theo tỷ giá quy đổi là tỷ giá trung tâm do NHNN thông báo vào ngày làm việc cuối năm liền kề trước của năm kế hoạch. 2. NHPT thuyết minh cụ thể kèm theo Biểu này một số nội dung sau: - Tỷ lệ nợ xấu của năm thực hiện và dự kiến cho năm kế hoạch (nêu rõ căn cứ đề xuất). - Tình hình thu hồi gốc, lãi tín dụng đầu tư trong năm thực hiện và dự kiến cho năm kế hoạch (nêu rõ căn cứ xây dựng kế hoạch). |
|  **NGƯỜI LẬP BIỂU** |  |  | **NGƯỜI KIỂM SOÁT** |  |  | *Ngày   tháng   năm***TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu II.2. Kế hoạch cấp bù lãi suất và phí quản lý của Ngân hàng Phát triển**

|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM** |  |

**KẾ HOẠCH CẤP BÙ LÃI SUẤT VÀ PHÍ QUẢN LÝ NĂM ………** ĐVT: Triệu đồng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Năm trước** | **Năm kế hoạch** |
| **Kế hoạch** | **Thực hiện** | **Tỷ lệ hoàn thành KH** | **Kế hoạch** | **% KH năm/ KH năm trước** | **%KH năm/thực hiện năm trước** |
| **A** | **Cấp bù lãi suất (I+II)** |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Cấp bù chênh lệch lãi suất (1-2)**  |  |  |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù [=(1.1-1.2)\*1.3]*** |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Nguồn vốn được cấp bù (=a+b) |  |  |  |  |  |  |
| a | Dư nợ cho vay các dự án được cấp bù bình quân |  |  |  |  |  |  |
| b | Tồn ngân được cấp bù |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Nguồn vốn không phải trả lãi (=a-b-c-d) |  |  |  |  |  |  |
| a | Vốn chủ sở hữu |  |  |  |  |  |  |
| b | Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí xây dựng dở dang |  |  |  |  |  |  |
| c | Số vốn điều lệ thực góp vào Vidifi |  |  |  |  |  |  |
| d | Công nợ phải thu của ngân sách nhà nước |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Lãi suất huy động bình quân (=a/b) |  |  |  |  |  |  |
| a | Tổng chi phí thực trả cho nguồn vốn huy động |  |  |  |  |  |  |
| b | Tổng nguồn vốn huy động bình quân |  |  |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Tổng thu từ sử dụng vốn (=2.1+2.2)***  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Thu lãi cho vay |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Thu lãi tiền gửi  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Lãi suất tiền gửi bình quân* |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Cấp bù hỗ trợ sau đầu tư**  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Phí quản lý (1\*2)** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ phí quản lý được giao |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Dư nợ bình quân tính phí |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Phí quản lý của các hoạt động được Nhà nước quy định mức phí quản lý riêng |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM SOÁT** | *Ngày   tháng   năm***TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu II.3. Kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả tài chính của Ngân hàng Phát triển**

|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM** |  |

**KẾ HOẠCH THU NHẬP, CHI PHÍ, KẾT QUẢ TÀI CHÍNH NĂM ………**

Đơn vị tính: triệu đồng, %

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Năm trước** | **Năm kế hoạch** |
| **Kế hoạch** | **Thực hiện** | **Tỷ lệ hoàn thành KH** | **Kế hoạch** | **% KH năm/KH năm trước** | **%KH năm/thực hiện năm trước** |
| **I** | **Thu nhập**  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thu lãi cho vay |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thu lãi tiền gửi |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thu phí quản lý cho vay lại vốn ODA |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Thu từ cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thu nhập khác |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chi phí**  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chi trích lập dự phòng  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chi hoạt động bộ máy |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Chi phí khác  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Kết quả tài chính**  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM SOÁT** | *Ngày   tháng   năm***TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ***(Ký tên, đóng dấu)*  |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  **Biểu số 1.3-KH** |

**Mẫu II.4. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, nâng cấp, hiện đại hóa tài sản của Ngân hàng Phát triển**

|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM** |  |

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN, MUA SẮM, NÂNG CẤP, HIỆN ĐẠI HÓA TÀI SẢN NĂM…**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án/Tài sản** | **Tổng mức đầu tư/ dự toán** | **Thực hiện** | **Ghi chú** |
| **Vốn NSNN** | **Vốn ĐTPT** | **Vốn hợp pháp khác của NHPT** |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |
| **I** | **Đầu tư dự án xây dựng cơ bản** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Các dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |
|  | - Dự án… |  |  |  |  |  |
| **2** | **Các dự án phát sinh mới trong năm kế hoạch** |  |  |  |  |  |
|  | - Dự án… |  |  |  |  |  |
| **II** | **Đầu tư mua sắm TSCĐ** |  |  |  |  |  |
| **1** | ***Mua sắm TSCĐ*** |  |  |  |  |  |
|  | - Tài sản A |  |  |  |  |  |
| **2** | ***Nâng cấp TSCĐ*** |  |  |  |  |  |
|  | - Tài sản A |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM SOÁT** | *Ngày   tháng   năm* **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu II.4. Kế hoạch lao động, tiền lương của Ngân hàng Phát triển**

|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM** |  |

**KẾ HOẠCH LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG NĂM ………**

Đơn vị tính: triệu đồng, %

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Năm trước** | **Năm kế hoạch** |
| **Kế hoạch** | **Thực hiện** | **% thực hiện/kế hoạch** | **Kế hoạch** | **% KH năm/KH năm trước** | **%KH năm/thực hiện năm trước** |
| **I** | **Tiền lương của người lao động**  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Lao động tại thời điểm 31/12 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lao động bình quân (người)  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Mức tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng) |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Quỹ tiền lương  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Tiền lương người quản lý**  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Số lượng người |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Quỹ lương người quản lý |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiền lương bình quân/người/tháng |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tiền lương của kiểm soát viên** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Số lượng người |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tiền lương bình quân/người/tháng |  |  |  |  |  |  |
| *(Kèm theo thuyết minh về cách xác định quỹ tiền lương người quản lý và người lao động)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM SOÁT** | *Ngày   tháng   năm***TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu II.5. Kế hoạch hỗ trợ sau đầu tư**

|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM** |  |

**KẾ HOẠCH HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ NĂM…**

 ĐVT: Triệu đồng, %

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Năm trước** | **Năm kế hoạch** |
| 1 | Số còn phải cấp HTSĐT theo hợp đồng tín dụng đã ký |  |  |
| 2 |  Số ngân sách nhà nước cấp để thực hiện HTSĐT trong năm  |  |  |
| 3 | Số cấp HTSĐT trong năm  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM SOÁT** | *Ngày   tháng   năm***TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục III**

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG**

**PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số …./2024/NĐ-CP ngày …/…./2024 của Chính phủ)*

**1. Thời gian chốt số liệu:**

a) Đối với báo cáo quý: Tính từ ngày đầu tiên của quý báo cáo đến ngày cuối cùng của quý báo cáo;

b) Đối với báo cáo 06 tháng đầu năm: Tính từ ngày 01 tháng 01 năm báo cáo đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo;

c) Đối với báo cáo năm: Tính từ ngày 01 tháng 01 năm báo cáo đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

a) Báo cáo quý: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý của năm tài chính;

b) Báo cáo 06 tháng: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng của năm tài chính;

c) Đối với báo cáo năm:

- Đối với báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán, báo cáo về tình hình hoạt động hằng năm và báo cáo hoạt động nghiệp vụ năm: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

- Đối với báo cáo tài chính năm được kiểm toán: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm toán báo cáo tài chính;

- Đối với báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Ngân hàng Phát triển hằng năm: Thực hiện theo thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 10 Thông tư này.

d) Nếu ngày cuối cùng của thời hạn nộp báo cáo trùng vào ngày lễ, ngày nghỉ thì hạn nộp báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

**3. Phương thức gửi báo cáo:**

Ngân hàng Phát triển thực hiện gửi các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này theo một trong các phương thức sau:

a) Gửi trực tiếp dưới hình thức văn bản giấy;

b) Gửi qua dịch vụ bưu chính dưới hình thức văn bản giấy;

c) Gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng dưới hình thức văn bản điện tử (nếu có);

d) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

**4. Mẫu biểu báo cáo:**

a) Báo cáo tài chính quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định 46/2021/NĐ-CP: Thực hiện theo chế độ kế toán của Ngân hàng Phát triển;

b) Báo cáo về phân loại nợ theo Mẫu biểu số III.1 ban hành kèm theo Phụ lục này;

c) Báo cáo về trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Mẫu biểu số III.2a và Mẫu biểu số III.2b ban hành kèm theo Phụ lục này;

d) Báo cáo về tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm/hằng năm của Ngân hàng Phát triển theo Mẫu biểu số III.3 ban hành kèm theo Phụ lục này;

đ) Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Ngân hàng Phát triển hằng năm theo Mẫu biểu số III.4 ban hành kèm theo Phụ lục này;

**5.** Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo tài chính và báo cáo tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm và trong vòng 40 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo tài chính và báo cáo tình hình hoạt động hàng năm của Ngân hàng Phát triển theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 5 Điều 31 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình hoạt động của Ngân hàng Phát triển sau khi lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Mẫu III.1. Báo cáo về phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển**

|  |  |
| --- | --- |
|  **NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM** |  |

**BÁO CÁO**

**Về tình hình phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

**Quý….năm….**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| **STT****STT** | **Chỉ tiêu** | **Dư nợ cuối kỳ** | **Dư nợ đầu kỳ**  |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Dư nợ cho vay NHPT chịu rủi ro** |  |  |
|  | Nợ nhóm 1 |  |  |
|  | Nợ nhóm 2 |  |  |
|  | Nợ nhóm 3 |  |  |
|  | Nợ nhóm 4 |  |  |
|  | Nợ nhóm 5 |  |  |
| **2** | **Dư nợ cho vay NHPT không chịu rủi ro** |  |  |
|  | Nợ nhóm 1 |  |  |
|  | Nợ nhóm 2 |  |  |
|  | Nợ nhóm 3 |  |  |
|  | Nợ nhóm 4 |  |  |
|  | Nợ nhóm 5 |  |  |
| **3** | **Cam kết ngoại bảng** |  |  |
|  | Nợ nhóm 1 |  |  |
|  | Nợ nhóm 2 |  |  |
|  | Nợ nhóm 3 |  |  |
|  | Nợ nhóm 4 |  |  |
|  | Nợ nhóm 5 |  |  |
|  | **Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ cho vay và cam kết ngoại bảng** |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM SOÁT** | *Ngày   tháng   năm* **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu III.2a. Báo cáo về trich lập dự phòng rủi ro tín dụng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản nợ vay tín dụng đầu tư ký lần đầu kể từ ngày 22/12/2023)**

|  |  |
| --- | --- |
|  **NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM** |  |

**BÁO CÁO**

**Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

*(không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản nợ vay tín dụng đầu tư ký lần đầu kể từ ngày 22/12/2023)*

*Kỳ báo cáo: ………..*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| **STT****STT** | **Loại hình tín dụng** | **Số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đầu kỳ** | **Nhu cầu dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của NHNN** | **Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Nghị định 46/2021/NĐ-CP và Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 46/2021/NĐ-CP** | **Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ xấu trong kỳ** | **Số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng cuối kỳ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dự phòng chung** | **Dự phòng cụ thể** | **Tổng số** | **Dự phòng rủi ro tối thiểu phải trích** | **Dự phòng rủi ro bổ sung****(nếu có)** |
| **1** | **Cho vay tín dụng đầu tư,tín dụng xuất khẩu nợ cho vay bắt buộc bảo lãnh** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng số  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Các khoản cho vay lại vốn vay nước ngoài trích dự phòng rủi ro theo cơ chế riêng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng số  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3*** | ***Các khoản nợ vay khác còn lại***  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng số  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM SOÁT** | *Ngày   tháng   năm* **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu III.2b. Báo cáo về trich lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản nợ vay tín dụng đầu tư ký lần đầu kể từ ngày 22/12/2023)**

|  |  |
| --- | --- |
|  **NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM** |  |

**BÁO CÁO**

**Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

*(Loại hình cho vay: Tín dụng đầu tư ký kết Hợp đồng tín dụng lần đầu kể từ ngày 22/12/2023)*

*Kỳ báo cáo:…….*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| **STT****STT** | **Nhóm nợ** | **Số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đầu kỳ** | **Trích lập trong kỳ** | **Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ xấu trong kỳ** | **Số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng cuối kỳ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dự phòng chung** | **Dự phòng cụ thể** |  |  |
|  | Nợ nhóm 1 |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 2 |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 3 |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 4 |  |  |  |  |  |
|  | Nợ nhóm 5 |  |  |  |  |  |
|  | Tổng số  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM SOÁT** | *Ngày   tháng   năm* **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ***(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM** | **CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **Số:…..** | *Hà Nội, ngày …. tháng …. năm ….* |

**Mẫu III.3. Báo cáo tình hình hoạt động của Ngân hàng Phát triển**

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

 ***(Áp dụng đối với kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm và cả năm)***

**I. Tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm …./năm … của Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

**1. Về tình hình quản lý và sử dụng vốn, tài sản**

**1.1. Về nguồn vốn hoạt động**

a) Về vốn chủ sở hữu

 b) Về vốn huy động

 c) Các nguồn vốn khác

**1.2. Về sử dụng vốn và tài sản**

a) Về tín dụng tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

 b) Về bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng thương mại

 c) Về hoạt động nhận ủy thác cho vay

 d) Về góp vốn, thành lập công ty con hoặc tham gia thành lập các công ty liên kết

 đ) Về tình hình quản lý và sử dụng tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Phát triển

 e) Về các hoạt động sử dụng vốn khác

**2. Tình hình thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

**3. Tình hình thu chi tài chính, phân phối và trích lập các quỹ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

**II. Nhận xét, đánh giá:**

**1. Kết quả đạt được**

**2. Những hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân**

**III. Đề xuất, kiến nghị**

 **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

 *(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu III.4. Báo cáo tình hình hoạt động và xếp loại Ngân hàng Phát triển**

|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **Số:…..** | *Hà Nội, ngày …. tháng …. năm ….* |

**BÁO CÁO**

**Về đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Ngân hàng Phát triển năm ….**

**I. Kết quả hoạt động năm …. của Ngân hàng Phát triển**

**II. Xếp loại Ngân hàng Phát triển**

1. Tiêu chí 1: Tín dụng đầu tư của Nhà nước

2. Tiêu chí 2: Tỷ lệ nợ xấu

3. Tiêu chí 3: Kết quả tài chính

4. Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển.

5. Tiêu chí 5: Tình hình chấp hành chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP.

**III. Tổng hợp xếp loại Ngân hàng Phát triển**

 **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

 *(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục IV**

**PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI**

**NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số …./2024/NĐ-CP ngày …/…./2024 của Chính phủ)*

**I. Phương thức đánh giá đối với từng tiêu chí được thực hiện như sau:**

1. Tiêu chí 1: Tín dụng đầu tư

a) Ngân hàng Phát triển xếp loại A khi thực hiện được từ 90% đến 100% kế hoạch tín dụng đầu tư tối đa của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao hằng năm;

b) Ngân hàng Phát triển xếp loại B khi thực hiện được từ 80% đến dưới 90% kế hoạch tín dụng đầu tư tối đa của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao hằng năm;

c) Ngân hàng Phát triển xếp loại C khi không thuộc các trường hợp xếp loại A và B nêu trên.

2. Tiêu chí 2: Số dư nợ xấu Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro tín dụng

a) Ngân hàng Phát triển xếp loại A khi số dư nợ xấu Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro bằng hoặc thấp hơn kế hoạch được giao;

b) Ngân hàng Phát triển xếp loại B khi số dư nợ xấu Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro cao hơn nhưng tối đa bằng 110% kế hoạch được giao;

c) Ngân hàng Phát triển xếp loại C khi số dư nợ xấu Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro vượt quá 110% kế hoạch được giao.

3. Tiêu chí 3: Kết quả tài chính

a) Ngân hàng Phát triển xếp loại A khi thực hiện được bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao;

b) Ngân hàng Phát triển xếp loại B khi thực hiện được thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% kế hoạch được giao;

c) Ngân hàng Phát triển xếp loại C khi thực hiện dưới 90% kế hoạch được giao.

4. Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành quy định pháp luật của Ngân hàng Phát triển

Căn cứ vào việc chấp hành chế độ, chính sách pháp luật điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng Phát triển (bao gồm: quy định về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, quy định về thuế và các khoản nộp ngân sách; chế độ quản lý tài chính; chế độ kế toán; chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước; cơ chế xử lý rủi ro) để đánh giá tiêu chí này.

a) Ngân hàng Phát triển xếp loại A khi trong năm đánh giá không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính thì phải đảm bảo:

a1) Không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:

 - Đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng bao gồm: lừa đảo, gian lận, giả mạo; nặc danh, mạo danh; phá hoại, hủy hoại tiền Việt Nam; hoạt động kinh doanh trái phép; cung cấp thông tin không trung thực; lấy cắp thông tin; đánh cắp dữ liệu theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

- Đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế, hóa đơn: Không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi trốn thuế trong lĩnh vực thuế và hóa đơn theo quy định của Chính phủ;

a2) Đối với hành vi vi phạm khác: Bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính mà số tiền phạt phải nộp từng lần bị xử phạt đối với mỗi hành vi vi phạm từ mức trung bình trở xuống của khung phạt;

a3) Số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt không vượt quá 10% tổng số chi nhánh của Ngân hàng Phát triển.

a4) Thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ thanh toán trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

b) Ngân hàng Phát triển bị xếp loại C khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

b1) Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền trong năm đánh giá đối với các hành vi:

- Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng gồm: lừa đảo, gian lận, giả mạo; nặc danh, mạo danh; phá hoại, hủy hoại tiền Việt Nam; hoạt động trái phép; cung cấp thông tin không trung thực; lấy cắp thông tin; đánh cắp dữ liệu theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

- Các hành vi trốn thuế theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

- Các hành vi vi phạm khác mà số tiền phạt phải nộp từng lần bị xử phạt ở mức tối đa của khung phạt;

- Bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do không tự nguyện chấp hành.

b2) Số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt vượt quá 20% tổng số chi nhánh của Ngân hàng Phát triển;

b3) Người quản lý Ngân hàng Phát triển có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển đến mức bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố truy cứu trách nhiệm hình sự trong năm đánh giá;

b4) Thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ thanh toán trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

c) Ngân hàng Phát triển xếp loại B khi không thuộc các trường hợp xếp loại A và loại C nêu trên.

5. Tiêu chí 5: Tình hình chấp hành chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này

a) Ngân hàng Phát triển xếp loại A khi không bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở bằng văn bản hoặc bị nhắc nhở bằng văn bản không quá hai (02) lần về việc thực hiện chế độ báo cáo không đúng quy định, không đúng thời hạn đối với từng loại báo cáo trong năm đánh giá;

b) Ngân hàng Phát triển xếp loại C khi không nộp báo cáo hoặc bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở bằng văn bản trên ba (03) lần về việc thực hiện chế độ báo cáo không đúng quy định, không đúng thời hạn đối với từng loại báo cáo trong năm đánh giá;

c) Ngân hàng Phát triển xếp loại B khi không thuộc các trường hợp xếp loại A và loại C nêu trên.

**II. Tổng hợp kết quả xếp loại Ngân hàng Phát triển**

1. Ngân hàng Phát triển xếp loại A khi không có tiêu chí xếp loại C; trong đó tiêu chí 1 và tiêu chí 2 được xếp loại A theo quy định tại khoản 4 Điều này;

2. Ngân hàng Phát triển xếp loại C khi có tiêu chí 1, tiêu chí 2 xếp loại C hoặc tiêu chí 1, tiêu chí 2 xếp loại B và các tiêu chí còn lại xếp loại C;

3. Ngân hàng Phát triển xếp loại B trong các trường hợp còn lại.